

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP .....	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ .....	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	10 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Đình Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	
Bà Phan Diễn Anh	Thành viên	Thành viên từ ngày 26/04/2019

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 10/05/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 10/05/2019
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên	
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/10/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/10/2019

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng giám đốc	
Bà Trần Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 15/05/2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/10/2019
Bà Phí Thị Hồng Nhung	Phụ trách kế toán	Từ ngày 15/05/2019 đến ngày 28/10/2019

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Việt Phương**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 63/2020/UHY -BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Phương Thảo**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**Nguyễn Thị Thu Hà**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161.905.976.408</b>	<b>149.184.657.667</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.821.314.842	59.420.081.540
Tiền	111		36.821.314.842	19.420.081.540
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.888.079.794	47.069.638.540
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	41.603.743.174	37.646.193.205
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.768.430.858	8.258.439.706
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.515.905.762	1.165.005.629
Hàng tồn kho	140	9	37.059.701.081	41.966.311.806
Hàng tồn kho	141		37.059.701.081	41.966.311.806
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.136.880.691	728.625.781
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	75.618.462
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	1.136.880.691	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	653.007.319
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>185.235.722.842</b>	<b>161.710.608.598</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.186.631.563	1.128.631.563
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.412.487.563	1.412.487.563
Phải thu dài hạn khác	216	8	344.860.000	286.860.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
Tài sản cố định	220		98.950.703.569	95.346.596.837
Tài sản cố định hữu hình	221	11	97.394.156.486	93.075.018.974
- Nguyên giá	222		226.758.616.578	204.234.823.214
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.364.460.092)	(111.159.804.240)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.556.547.083	2.271.577.863
- Nguyên giá	228		6.823.956.414	6.393.638.232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.267.409.331)	(4.122.060.369)
Bất động sản đầu tư	230	13	14.104.160.092	-
- Nguyên giá	231		14.243.961.941	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(139.801.849)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.712.737.106	112.172.726
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.712.737.106	112.172.726
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	65.084.023.637	62.072.241.349
Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	57.720.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(610.666.363)	(3.622.448.651)
Tài sản dài hạn khác	260		4.197.466.875	3.050.966.123
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.197.466.875	3.050.966.123
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>347.141.699.250</b>	<b>310.895.266.265</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>192.737.737.767</b>	<b>160.050.679.768</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.044.510.162</b>	<b>124.130.191.745</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	56.947.706.575	69.541.223.302
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		185.665.770	77.263.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.803.964.222	1.612.738.280
Phải trả người lao động	314		28.980.702.610	25.255.234.983
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	397.218.819	587.434.910
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12.925.439.721	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.987.579.820	3.823.617.316
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	15.621.998.038	16.687.641.479
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-5.194.234.587	6.545.037.836
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>65.693.227.605</b>	<b>35.920.488.023</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	2.406.929.624	1.264.189.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	63.286.297.981	34.656.298.399
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>154.403.961.483</b>	<b>150.844.586.497</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>154.403.961.483</b>	<b>150.844.586.497</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.226.243.825	30.666.868.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.935.092.004	4.345.322.728
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.291.151.821	26.321.546.111
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>347.141.699.250</b>	<b>310.895.266.265</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



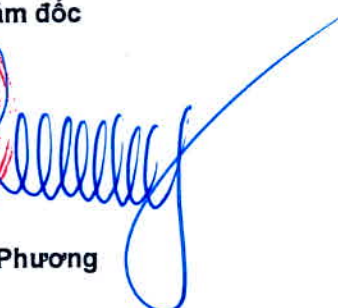
Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	435.270.188.645	423.674.467.460
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	353.306.449	737.075.014
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		434.916.882.196	422.937.392.446
Giá vốn hàng bán	11	25	184.885.017.262	189.833.210.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		250.031.864.934	233.104.182.128
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	11.268.993.166	18.865.266.266
Chi phí tài chính	22	27	2.147.387.871	8.347.449.483
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.891.967.544	5.949.156.801
Chi phí bán hàng	25	28	180.510.549.696	165.200.151.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	47.376.547.577	49.144.787.782
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.266.372.955	29.277.059.876
Thu nhập khác	31	31	889.524.600	133.718.534
Chi phí khác	32	32	44.078.003	385.765.595
Lợi nhuận khác	40		845.446.597	(252.047.061)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.111.819.552	29.025.012.815
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4.820.667.731	2.703.466.704
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.291.151.821	26.321.546.111

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		<b>32.111.819.552</b>	<b>29.025.012.815</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		21.770.423.674	20.405.741.411
Các khoản dự phòng	03		(3.011.782.288)	574.581.736
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		254.135.607	76.014.017
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10.891.535.231)	(17.593.752.462)
Chi phí lãi vay	06		4.891.967.544	5.949.156.801
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>45.125.028.858</b>	<b>38.436.754.318</b>
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(14.096.033.614)	(4.016.736.773)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		4.906.610.725	2.186.599.760
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.126.466.424	4.017.926.946
Giảm chi phí trả trước	12		(1.070.882.290)	(1.662.224.417)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.174.696.511)	(5.949.156.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.537.088.316)	(3.843.446.772)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.763.875.083)	(3.205.665.099)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>25.515.530.194</b>	<b>25.964.051.162</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.385.335.261)	(19.030.410.178)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.884.605.585	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	158.727.273
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.266.913.733	17.548.771.314
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(45.233.815.943)</b>	<b>(1.322.911.591)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		48.288.581.440	31.884.414.690
Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.724.263.343)	(27.520.511.410)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.441.227.785)	(18.712.377.805)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.123.090.312</b>	<b>(14.348.474.525)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(12.595.195.437)</b>	<b>10.292.665.046</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>59.420.081.540</b>	<b>49.123.605.487</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.571.261)	3.811.007
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>46.821.314.842</b>	<b>59.420.081.540</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần cuối cùng vào ngày 14/09/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 14/09/2018, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận chuyển hàng hóa	49,12%	51%	49,12%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	Vận tải hành khách	16%	36%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

**1.7 NHÂN VIÊN**

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 619 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 604 nhân viên)

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát

Đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

#### **4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng Hợp đồng...

Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

#### **4.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 15 đến 20 năm.

#### **4.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 4.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

#### 4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP (TIẾP)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Lãi tiền gửi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**4.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

**4.17 NGOẠI TỆ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.17 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

#### **4.18 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	110.095.275	65.353.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.711.219.567	19.354.728.300
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	40.000.000.000
	<b>46.821.314.842</b>	<b>59.420.081.540</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>41.603.743.174</b>	<b>37.646.193.205</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan</i></b>	<b><i>20.926.811.042</i></b>	<b><i>20.872.454.042</i></b>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	19.621.722.268	19.424.948.793
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	666.033.322	771.090.217
+ Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	307.890.253	305.414.945
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	48.545.037	26.463.097
+ Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.760.000	26.587.680
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	-	57.835.192
+ Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	210.636.004	76.041.055
+ Trung tâm Bông Sen Vàng - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	544.500	-
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	69.679.658	184.073.063
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn khác</i></b>	<b><i>20.676.932.132</i></b>	<b><i>16.773.739.163</i></b>
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	110.616.000	220.000.000
+ Hàng không Dragon	38.321.308	80.635.955
+ Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	3.300.217.302	2.665.611.718
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.216.752.261	984.873.349
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	1.020.260.000	1.064.745.002
+ Hãng Hàng không Lào	359.896.795	314.297.095
+ Hãng Hàng không Silk Air	-	242.994.950
+ Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Singapore Airlines	1.101.437.040	933.862.050
+ Hãng hàng không Malaysia	289.483.810	209.031.350
+ Các khách hàng khác	13.239.947.616	10.057.687.694
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>1.412.487.563</b>	<b>1.412.487.563</b>
+ Hàng không Indo China (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	841.771.563	841.771.563
<b>Cộng</b>	<b><u>43.016.230.737</u></b>	<b><u>39.058.680.768</u></b>

(\*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Miền Bắc	10.776.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Sách báo văn hóa phẩm Hà Nội	335.813.100	335.813.100
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	227.439.626
- Công ty TNHH Ứng dụng thiết bị công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
- COBUS INDUSTRIES GMBH	-	5.294.800.000
- Các khoản trả trước khác	4.109.178.132	2.080.386.980
	<b>15.768.430.858</b>	<b>8.258.439.706</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	1.299.581.405	-	314.891.542	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.833.000	-	15.833.000	-
- Phải thu khác	2.200.491.357	-	834.281.087	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	390.027.397	-	318.520.548	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	113.240.917	-	102.960.275	-
+ Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	717.659.735	-	-	-
+ Phải thu khác	979.563.308	-	412.800.264	-
<b>Cộng</b>	<b>3.515.905.762</b>	<b>-</b>	<b>1.165.005.629</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	344.860.000	-	286.860.000	-
<b>Cộng</b>	<b>344.860.000</b>	<b>-</b>	<b>286.860.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.365.992.904	-	2.385.295.465	-
Công cụ, dụng cụ	465.258.317	-	495.778.757	-
Hàng hóa	32.358.859.526	-	36.295.564.196	-
Hàng gửi bán	1.869.590.334	-	2.789.673.388	-
	<b>37.059.701.081</b>	<b>-</b>	<b>41.966.311.806</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày	Tăng trong	Phân bổ trong	Tại ngày
	01/01/2019	năm	năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>75.618.462</b>	<b>-</b>	<b>75.618.462</b>	<b>-</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.618.462	-	75.618.462	-
<b>Dài hạn</b>	<b>3.050.966.123</b>	<b>5.313.574.247</b>	<b>4.167.073.495</b>	<b>4.197.466.875</b>
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	2.768.868.465	5.212.957.883	3.884.975.837	4.096.850.511
- Chi phí trả trước dài hạn khác	282.097.658	100.616.364	282.097.658	100.616.364
<b>Cộng</b>	<b>3.126.584.585</b>	<b>5.313.574.247</b>	<b>4.242.691.957</b>	<b>4.197.466.875</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>92.879.109.139</b>	<b>25.636.164.435</b>	<b>76.475.823.832</b>	<b>317.702.019</b>	<b>8.926.023.789</b>	<b>204.234.823.214</b>
- Mua trong năm	-	2.460.513.760	86.000.000	150.360.000	333.770.043	3.030.643.803
- Đầu tư XDCB hoàn thành	186.546.232	-	22.904.926.682	-	-	23.091.472.914
- Thanh lý, nhượng bán	(1.738.581.218)	(66.133.008)	(1.793.609.127)	-	-	(3.598.323.353)
<b>31/12/2019</b>	<b>91.327.074.153</b>	<b>28.030.545.187</b>	<b>97.673.141.387</b>	<b>468.062.019</b>	<b>9.259.793.832</b>	<b>226.758.616.578</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>34.428.871.613</b>	<b>19.512.560.181</b>	<b>54.210.176.672</b>	<b>144.766.859</b>	<b>2.863.428.915</b>	<b>111.159.804.240</b>
- Khấu hao trong năm	9.377.566.293	2.508.435.787	7.788.098.049	23.181.816	787.990.918	20.485.272.863
- Thanh lý, nhượng bán	(420.874.876)	(66.133.008)	(1.793.609.127)	-	-	(2.280.617.011)
<b>31/12/2019</b>	<b>43.385.563.030</b>	<b>21.954.862.960</b>	<b>60.204.665.594</b>	<b>167.948.675</b>	<b>3.651.419.833</b>	<b>129.364.460.092</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2019</b>	<b>58.450.237.526</b>	<b>6.123.604.254</b>	<b>22.265.647.160</b>	<b>172.935.160</b>	<b>6.062.594.874</b>	<b>93.075.018.974</b>
<b>31/12/2019</b>	<b>47.941.511.123</b>	<b>6.075.682.227</b>	<b>37.468.475.793</b>	<b>300.113.344</b>	<b>5.608.373.999</b>	<b>97.394.156.486</b>

Tại ngày 31/12/2019, Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 55.154.673.107 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2019	6.393.638.232	-	6.393.638.232
- Mua trong năm	248.500.000	181.818.182	430.318.182
31/12/2019	<u>6.642.138.232</u>	<u>181.818.182</u>	<u>6.823.956.414</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2019	4.122.060.369	-	4.122.060.369
- Khấu hao trong năm	1.139.995.427	5.353.535	1.145.348.962
31/12/2019	<u>5.262.055.796</u>	<u>5.353.535</u>	<u>5.267.409.331</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2019	2.271.577.863	-	2.271.577.863
31/12/2019	<u>1.380.082.436</u>	<u>176.464.647</u>	<u>1.556.547.083</u>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2019	-	-
- Mua trong năm	14.243.961.941	14.243.961.941
31/12/2019	<u>14.243.961.941</u>	<u>14.243.961.941</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2019	-	-
- Khấu hao trong năm	139.801.849	139.801.849
31/12/2019	<u>139.801.849</u>	<u>139.801.849</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2019	-	-
31/12/2019	<u>14.104.160.092</u>	<u>14.104.160.092</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm TSCĐ	43.693.821	43.693.821	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.669.043.285	1.669.043.285	112.172.726	112.172.726
+ Khu Briefing	905.497.832	905.497.832	-	-
+ Phòng C ga T1 và T2	763.545.453	763.545.453	112.172.726	112.172.726
Cộng	<u>1.712.737.106</u>	<u>1.712.737.106</u>	<u>112.172.726</u>	<u>112.172.726</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>57.720.000.000</b>	-	(*)	<b>57.720.000.000</b>	<b>(3.011.107.840)</b>	(*)
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco</i>	<i>57.720.000.000</i>	-		<i>57.720.000.000</i>	<i>(3.011.107.840)</i>	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>(610.666.363)</b>	(*)	<b>1.280.000.000</b>	<b>(611.340.811)</b>	(*)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam</i>	<i>1.280.000.000</i>	<i>(610.666.363)</i>		<i>1.280.000.000</i>	<i>(611.340.811)</i>	
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>	<b>6.694.690.000</b>	-	<b>132.504.552.500</b>	<b>6.694.690.000</b>	-	<b>130.859.668.400</b>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (**)</i>	<i>6.694.690.000</i>	-	<i>132.504.552.500</i>	<i>6.694.690.000</i>	-	<i>130.859.668.400</i>
	<b>65.694.690.000</b>	<b>(610.666.363)</b>	<b>132.504.552.500</b>	<b>65.694.690.000</b>	<b>(3.622.448.651)</b>	<b>130.859.668.400</b>

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ hàng không Việt Nam được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày tương ứng của Công ty con và Công ty liên kết.

(\*) Đối với các khoản đầu tư này Công ty không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 cổ phiếu tương ứng 5% cổ phần) được xác định theo giá đóng cửa của khoản chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 29/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>2.004.070.101</b>	<b>2.004.070.101</b>	<b>878.636.664</b>	<b>878.636.664</b>
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	-	-	92.400.000	92.400.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Văn phòng Khu vực	1.589.550.631	1.589.550.631	668.816.106	668.816.106
+ Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa NASCO	187.470.768	187.470.768	109.884.678	109.884.678
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	217.850.502	217.850.502	-	-
+ Công ty TNHH MTV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	9.198.200	9.198.200	7.535.880	7.535.880
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>54.943.636.474</b>	<b>54.943.636.474</b>	<b>68.662.586.638</b>	<b>68.662.586.638</b>
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	241.187.407	241.187.407	786.213.758	786.213.758
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	17.392.222.689	17.392.222.689	23.767.818.895	23.767.818.895
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	17.961.586.014	17.961.586.014	22.754.588.887	22.754.588.887
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.757.121.890	1.757.121.890	1.352.557.775	1.352.557.775
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng VNCO	2.136.204.761	2.136.204.761	-	-
+ Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ Đồng Xanh	759.703.140	759.703.140	-	-
+ Chi nhánh Đông Hà Nội - Công ty CP xăng dầu Dầu khí Hà Nội	739.336.340	739.336.340	721.849.572	721.849.572
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ chế biến nông sản thực phẩm Việt Nam	-	-	1.443.278.303	1.443.278.303
+ Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Vinalight	293.084.138	293.084.138	1.893.084.138	1.893.084.138
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	208.996.580	208.996.580	854.087.314	854.087.314
+ Công ty TNHH Quốc Minh	-	-	976.990.300	976.990.300
+ Phải trả cho các đối tượng khác	13.454.193.515	13.454.193.515	14.112.117.696	14.112.117.696
	<b>56.947.706.575</b>	<b>56.947.706.575</b>	<b>69.541.223.302</b>	<b>69.541.223.302</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>1.612.738.280</b>	<b>19.792.619.206</b>	<b>20.085.266.636</b>	<b>1.803.964.222</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.451.227.008	12.098.369.365	14.686.477.064	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	880.931.090	880.931.090	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.820.667.731	2.537.088.316	1.630.572.096
- Thuế thu nhập cá nhân	161.511.272	1.677.362.961	1.665.482.107	173.392.126
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	308.288.059	308.288.059	-
- Các loại Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải thu/nộp thừa trong năm</b>	<b>Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>653.007.319</b>	<b>1.136.880.691</b>	<b>653.007.319</b>	<b>1.136.880.691</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.136.880.691	-	1.136.880.691
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.007.319	-	653.007.319	-
	<b>653.007.319</b>	<b>19.792.619.206</b>	<b>20.085.266.636</b>	<b>1.136.880.691</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phí nhượng quyền kinh doanh	47.428.452	377.234.910
- Chi phí khác	349.790.367	210.200.000
	<b>397.218.819</b>	<b>587.434.910</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.987.579.820</b>	<b>3.823.617.316</b>
- Phải trả bên liên quan	<b>1.472.222.933</b>	<b>1.281.861.584</b>
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.171.395.125	823.917.910
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	300.827.808	457.943.674
- Phải trả bên thứ ba	<b>3.515.356.887</b>	<b>2.541.755.732</b>
+ Kinh phí công đoàn	206.405.278	150.434.753
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.283.200.000	1.043.200.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.025.751.609	1.348.120.979
<b>Dài hạn</b>	<b>2.406.929.624</b>	<b>1.264.189.624</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.406.929.624	1.264.189.624
	<b>7.394.509.444</b>	<b>5.087.806.940</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.687.641.479</b>	<b>16.687.641.479</b>	<b>19.658.543.814</b>	<b>20.724.187.255</b>	<b>15.621.998.038</b>	<b>15.621.998.038</b>
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (**)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (**)	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000	1.077.920.000
Nợ đến hạn - Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	12.109.721.479	12.109.721.479	14.607.497.662	15.363.181.689	11.354.037.452	20.106.765.013
Nợ đến hạn - Ngân hàng TMCP Quân đội (***)	-	-	3.973.126.152	783.085.566	3.190.040.586	3.190.040.586
<b>Vay dài hạn</b>	<b>34.656.298.399</b>	<b>34.656.298.399</b>	<b>48.288.543.396</b>	<b>19.658.543.814</b>	<b>63.286.297.981</b>	<b>63.286.297.981</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (**)	3.689.820.000	3.689.820.000	-	1.077.920.000	2.611.900.000	2.611.900.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	30.966.478.399	30.966.478.399	17.210.300.541	14.607.497.662	33.569.281.278	33.569.281.278
Ngân hàng TMCP Quân đội (***)	-	-	31.078.242.855	3.973.126.152	27.105.116.703	27.105.116.703
<b>Cộng</b>	<b>51.343.939.878</b>	<b>51.343.939.878</b>	<b>67.947.087.210</b>	<b>40.382.731.069</b>	<b>78.908.296.019</b>	<b>78.908.296.019</b>

**(\*) Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng:**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDDTDDA/NHCT144-NASCO được ký với Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô mới 100% thay thế 02 xe ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm);

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 56/2018-HDDCVDAT/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 2 xe ô tô sản xuất mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sản xuất hết niên hạn sử dụng của Công ty CP dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 9 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HDTDDA/NHC144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 04/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Nasco. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 đồng, Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HDDTDA/NHCT144- NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HDDTDA/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 – Trụ sở công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 đồng. Thời hạn tín dụng là 84 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể quy định ở từng giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 44/2016-HDDTDA/NHCT144-NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 24/06/2016 nhằm thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP Nasco, nhà ga T1, cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cụ thể quy định tại từng giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HDDTDA/NHCT144-NASCO của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 12/06/2014 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại. Dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài, tại Hà Nội, Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 5.772.000,000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (7,5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 40/2014-HDDTDA/NHCT144 – NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 11/12/2014 nhằm thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án Đầu tư phòng khách hạng thương gia quốc tế - Tầng 4 – Nhà ga T2 – Cảng hàng không Quốc tế, Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 17.704.140,000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ (7%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HDDTDA/NHCT144 – NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tháng 6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ ngồi mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1,879,000,000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).
- Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HDDTDA/NHCT144-NASCO của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 14/03/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng trạm biến áp 800KVA-22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 1.583.400,000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ (7,5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 06/2015-HDDTDA/NHCT144-NASCO ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 04/03/2015 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư và kế hoạch mua sắm 34 xe ô tô phục vụ Đề án Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng không Việt Nam khu vực Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 9.239.398.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (7%/năm).

**(\*\*) Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:**

- Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 01/04/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 3-2 AUTO UNIVERSE K47W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).

- Hợp đồng cho vay số 131217-4309576-01-SME của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ngày 06/02/2018 nhằm mua 1 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm).

**(\*\*\*) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng**

- Hợp đồng vay số 25120.19.002.12655666.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/07/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.067.400.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm).

- Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 18/10/2017 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án : " Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên VNA tại Nội Bài". Số tiền vay là 26.658.766.316 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8,5%/năm).

- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 4 xe sàn thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 đồng. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8,5%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>01/01/2018</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>27.050.301.280</b>	<b>147.228.018.938</b>
- Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	26.321.546.111	26.321.546.111
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(375.000.000)	(375.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.125.608.600)	(19.125.608.600)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.204.369.952)	(3.204.369.952)
<b>31/12/2018</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>30.666.868.839</b>	<b>150.844.586.497</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>30.666.868.839</b>	<b>150.844.586.497</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	-	27.291.151.821	27.291.151.821
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(346.000.000)	(346.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(20.788.705.000)	(20.788.705.000)
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(2.597.071.835)	(2.597.071.835)
<b>31/12/2019</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>34.226.243.825</b>	<b>154.403.961.483</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 và trích lập dự các Quỹ năm 2019 theo Nghị quyết số 70/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của công ty (cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 25% vốn điều lệ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49,00%	40.746.040.000	49,00%
	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**21.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.157.640.000	83.157.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.788.705.000	19.125.608.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Ngoại tệ các loại (USD)	17.885,72	270.602,10
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	63.950.870.577	58.488.925.773
+ Doanh thu bán hàng miễn thuế	81.319.540.326	102.524.793.776
+ Doanh thu bán hàng hóa	18.318.862.994	19.623.758.536
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	264.958.087.609	239.020.389.881
+ Doanh thu dịch vụ khác	6.722.827.139	4.016.599.494
	<u><b>435.270.188.645</b></u>	<u><b>423.674.467.460</b></u>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
+ Chiết khấu thương mại	353.306.449	737.075.014
<b>Cộng</b>	<u><b>353.306.449</b></u>	<u><b>737.075.014</b></u>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
+ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	31.730.502.272	30.050.736.685
+ Giá vốn bán hàng miễn thuế	62.794.108.484	78.460.394.537
+ Giá vốn bán hàng hóa	5.516.502.247	7.306.208.898
+ Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	84.484.603.089	74.015.870.198
+ Giá vốn dịch vụ khác	359.301.170	-
	<u><b>184.885.017.262</b></u>	<u><b>189.833.210.318</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.186.290.987	1.423.272.795
+ Cổ tức lợi nhuận được chia (*)	9.138.245.000	16.448.841.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	944.457.179	993.152.471
	<b>11.268.993.166</b>	<b>18.865.266.266</b>

(\*) Là khoản cổ tức nhận được của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Lãi tiền vay	4.891.967.544	5.949.156.801
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(3.011.782.288)	574.581.736
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.067.008	1.747.696.929
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	254.135.607	76.014.017
	<b>2.147.387.871</b>	<b>8.347.449.483</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	76.487.366.651	71.025.357.494
Chi phí nguyên vật liệu	4.948.127.698	4.419.435.792
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.439.190.305	3.478.808.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.084.319.983	9.275.087.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.901.353.788	60.051.641.690
Chi phí khác bằng tiền	19.650.191.271	16.949.820.732
	<b>180.510.549.696</b>	<b>165.200.151.253</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.392.740.988	14.879.508.148
Chi phí vật liệu văn phòng	105.465.306	73.840.482
Chi công cụ, dụng cụ	968.369.678	1.548.767.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.204.007.732	7.225.302.168
Thuế và các khoản lệ phí	1.064.538.442	3.107.188.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.978.768.195	5.742.411.710
Chi phí khác bằng tiền	16.662.657.236	16.567.769.318
	<b>47.376.547.577</b>	<b>49.144.787.782</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	106.018.834.631	100.352.078.196
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.590.173.682	87.214.822.765
Chi công cụ, dụng cụ	5.550.309.947	5.033.226.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.770.423.675	20.405.741.411
Thuế, phí và lệ phí	1.064.538.442	3.107.188.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.214.506.975	65.794.053.400
Chi phí bằng tiền khác	54.765.069.599	43.810.643.260
	<b>349.973.856.951</b>	<b>325.717.754.816</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Thu từ bán thanh lý vật tư, Công cụ dụng cụ	254.839.330	5.404.545
+ Thu từ thanh lý TSCĐ	566.999.244	120.962.160
+ Thu nhập khác	67.686.026	7.351.829
	<b>889.524.600</b>	<b>133.718.534</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
+ Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	278.361.333
+ Chi phí khác	44.078.003	107.404.262
	<b>44.078.003</b>	<b>385.765.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.111.819.552	29.020.185.055
Cộng:	591.930.442	646.163.650
- Chi phí không được trừ	591.930.442	646.163.650
Thu nhập được miễn thuế	9.138.245.000	16.448.841.000
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	9.138.245.000	16.448.841.000
Thu nhập chịu thuế	23.565.504.994	13.217.507.705
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	4.713.100.999	2.643.501.541
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	107.566.732	-
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản thanh tra Bộ Tài Chính	-	59.965.163
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>4.820.667.731</u>	<u>2.703.466.704</u>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
**35.1 Năm 2019**

Chi tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	63.597.564.128	81.319.540.326	18.318.862.994	264.958.087.609	6.722.827.139	434.916.882.196
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	9.518.539.807	-	-	22.771.870.307	-	32.290.410.114
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	10.958.694.209	4.398.843.375	4.398.843.375	8.782.330.775	-	28.538.711.735
4. Lợi nhuận gộp	31.867.061.856	18.525.431.842	12.802.360.747	180.473.484.520	6.363.525.969	250.031.864.934
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	27.291.151.821
<b>TÀI SẢN</b>						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	17.704.923.926
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	-	<b>347.141.699.250</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	<b>192.737.737.767</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**  
**35.2 Năm 2018**

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	57.751.850.759	102.524.793.776	19.623.758.536	239.020.389.881	4.016.599.494	422.937.392.446
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	8.159.498.948	-	21.127.274	22.188.763.323	-	30.369.389.545
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	9.650.815.214	3.937.903.813	3.937.903.813	7.912.345.450	-	25.438.968.290
4. Lợi nhuận gộp	27.701.114.074	24.064.399.239	12.317.549.638	165.004.519.683	4.016.599.494	233.104.182.128
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	26.321.546.111
<b>TÀI SẢN</b>						
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	6.980.920.812
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	-	<b>310.895.266.265</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	<b>160.050.679.768</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**36.1 Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV nhiên liệu hàng không Việt Nam (SKYPEC)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty bay dịch vụ hàng không (VASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ

**36.2 Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bán hàng</u>	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Trung tâm Khai thác Nội Bài - TCT Hàng không Việt Nam	199.491.538.968	198.996.910.998
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.382.792.550	193.997.273
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	7.913.569.856	8.473.544.333
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	3.423.830.091	3.654.391.513
Trung tâm Bông Sen Vàng - CN Tổng công ty Hàng không Việt Nam	33.657.000	-
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP khu vực miền Bắc	845.840.164	1.017.674.887
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	2.721.833.117
Công ty Bay dịch vụ Hàng không	854.519.587	950.589.030
CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không - Khu vực miền Bắc	638.244.009	648.306.210
Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	412.355.913	370.207.050
Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	184.680.000	198.542.728
<b>Cộng</b>	<b>216.181.028.138</b>	<b>217.225.997.139</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**36.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

**Mua hàng**

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty CP Tin học viễn thông hàng không	-	1.113.640.818
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	778.381.496	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	113.418.700	90.585.400
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	377.682.743	453.819.993
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines (JPA)		
<b>Cộng</b>	<b>1.269.482.939</b>	<b>1.658.046.211</b>

**36.3 Số dư với các bên liên quan**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.659.708.756	2.321.895.667
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	660.900.000	633.040.000
- Thưởng Ban điều hành	346.000.000	375.000.000
	<b>3.666.608.756</b>	<b>3.329.935.667</b>

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	9.138.245.000	16.448.841.000
	<b>9.138.245.000</b>	<b>16.448.841.000</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 6 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 15 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 16 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 19 "Phải trả khác"

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố do Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận Hàng tồn kho và công nợ phải trả của hàng miễn thuế có tính đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá và giá nhập xuất hàng tồn kho mà tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty đang theo dõi là hàng nhận giữ hộ và trình bày tại Tài khoản ngoài bảng trên Báo cáo tài chính.

Đơn vị: VND

**Bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch
Hàng tồn kho	141	41.966.311.806	6.771.281.413	35.195.030.393
Phải trả người bán	311	69.541.223.302	34.351.020.669	35.190.202.633
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.666.868.839	30.662.041.079	4.827.760

**Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.865.266.266	18.067.333.967	797.932.299
Chi phí tài chính	22	8.347.449.483	7.554.334.944	793.114.539
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26.321.546.111	26.316.718.351	4.827.760

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc

Trần Việt Phương